



TÀI CHÍNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HÀN QUỐC

• ThS. TRỊNH HỒNG HÀ

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

1. Những đặc điểm chung của giáo dục đại học Hàn Quốc

Giáo dục đại học (GDĐH) Hàn Quốc (HQ) được xem là phát triển nhanh chóng ít nơi nào trên thế giới sánh kịp, mặc dù vẫn còn nhiều rào cản gây khó khăn cho bậc học này. Trong xã hội HQ, sự chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp đang tăng lên mặc dù kinh tế vẫn tiếp tục phát triển. Tình hình này càng làm tăng thêm khó khăn cho người nghèo trong việc tham gia giáo dục tiếp tục ở trình độ cao hơn. Chính vì vậy HQ liên tục thay đổi các chính sách trong GDĐH cho phù hợp, trong đó các chính sách về tài chính rất được coi trọng.

Năm 1950, số học sinh vào các cơ sở GDĐH mới chỉ là 11.358. Năm 2002, 50 năm sau, số tuyển sinh đã tăng lên đến hơn 3,5 triệu. Hiện nay có hơn 90% học sinh 18 tuổi tốt nghiệp các trường trung học và hơn 70% trong số họ vào các cơ sở GDĐH. Hiện nay HQ là một trong những nước có tỉ lệ tuyển sinh vào đại học cao nhất thế giới.

Vào giữa những năm 1970, có khoảng 7% trong độ tuổi được vào các cơ sở GDĐH. Nhật Bản vượt qua chuẩn tương tự vào những năm 1950, Đài Loan vào giữa những năm 1960 và Mỹ những năm 1930. Năm 2002, hơn 50% số học sinh tốt nghiệp các trường trung học vào các trường đại học 4 năm và tỉ lệ đầu vào cao hơn Mỹ, Nhật Bản và Đài loan. (Phelps et. al 2003, Hayhoe 1995).

Việc mở rộng phạm vi của hệ thống GDĐH chắc chắn mang lại những thách thức không chỉ với các cơ sở GDĐH mà còn đối với môi trường kinh tế, xã hội, chính trị mà ở đó các cơ sở này hoạt động. (Adams and Gottlieb 1993). Để cung cấp GD rộng rãi chính phủ HQ đã tập trung nguồn lực vào GD cơ bản trong những năm 1950, 1960. Trong những thập kỉ tiếp theo tập trung vào GD trung học để cung ứng số lớn công nhân bán lành nghề phục vụ cho công nghiệp hóa nhanh chóng. Vì các trường đại học công lập không thể có đủ khả năng duy trì nhu cầu cung ứng cho số học sinh tốt nghiệp trung học muốn vào đại học tăng nhanh, nên hệ thống GDĐH phải dựa chủ yếu vào khu vực tư nhân.

Tháng 4 năm 2002, trong tổng số 159 trường cao đẳng 2 năm và cao đẳng kĩ thuật ở HQ thì có 143 là cơ sở tư nhân. Khoảng 1 triệu học sinh được tuyển vào các trường cao đẳng và hơn 95% trong số đó học ở các cơ sở GDĐH tư nhân. Cùng thời gian này, trong số 163 trường đại học và cao đẳng 4 năm (sau này đều gọi là đại học) thì có 137 trường thuộc tư nhân. Thêm vào đó, có 11 trường ĐH sư phạm quốc gia, và 19 trường ĐH kĩ thuật (8 trường của quốc gia còn lại là của tư nhân). Có hơn 300.000 sinh viên ở

ĐH quốc gia mở HQ, 2 triệu học sinh vào trường ĐH 4 năm và vào khoảng 3/4 số này đang học trong các trường ĐH tư nhân.

2. Về tài chính GDĐH

Quy mô ngân sách GD của chính phủ trung ương là 20,2 tỉ won, chiếm 20,0% tổng ngân sách của chính phủ trung ương vào năm 2001. Trong số đó, 83,1% được chuyển sang cho các cơ quan tỉnh và thành phố để cấp cho GD tiểu học và trung học, còn lại 16,9 % là do Bộ GD và phát triển nguồn nhân lực trực tiếp quản lí. Trong cấu trúc này các mô hình chi phí thể hiện sự nhấn mạnh rõ ràng cho GD tiểu học. GD tư nhân đóng vai trò quan trọng ở các cấp sau tiểu học. Khu vực tư nhân chia sẻ hơn 40% kinh phí ở cấp trung học và hơn 70% ở cấp GD khu vực thứ ba. Để giảm sự căng thẳng về tài chính, chính phủ khuyến khích các cơ sở tư nhân thành lập các trường trung học và GD ĐH. Tài chính tư nhân sẽ chiếm khoảng 2/3 tổng số chi phí trực tiếp cho GD.

Có 4 loại nguồn tài chính cho GD ĐH: chính phủ trung ương, chính phủ địa phương, gia đình sinh viên (SV), và các cơ sở tư nhân, trong đó cấp từ chính phủ trung ương và học phí, lệ phí từ SV là những nguồn chính của tài chính GD ĐH ở HQ. Những nguồn thu nhập thêm từ các hoạt động, tiền biếu tặng của những nhà hảo tâm, cộng đồng địa phương, các tổ chức phụ huynh v.v... là thu nhập tương đối nhỏ trong tổng số tiền cho GD công lập.

Hỗ trợ từ ngân sách quốc gia (chính phủ) cho các trường ĐH tư nhân rất hạn chế, nếu so sánh với các trường ĐH quốc gia. Tài chính của các trường ĐH tư nhân phụ thuộc lớn vào học phí và lệ phí của SV. Ví dụ năm 1999, ở các trường ĐH quốc gia, tiền từ ngân sách chiếm 57,5% tổng chi phí, còn tiền đóng góp của SV chỉ là 42,5% (trong đó có 4,4% là học phí còn lại là các khoản lệ phí khác). Trong khi đó, ở các trường ĐH tư nhân thì ngân sách quốc gia và trợ cấp GD chỉ là 4,6% còn học phí chiếm 61,8%, ngoài ra là tiền thu từ một số khoản khác như chuyển giao công nghệ, quà biếu...

Về tỉ lệ phần trăm của GDP, HQ là nước chi tiêu cao nhất cho GDĐH trong số các nước OECD: 2,51% trong GNP cho GDĐH, cao gần gấp 2 lần số trung bình của các nước OECD (1,33%). Tài chính do khu vực tư nhân cung cấp thì lớn hơn rất nhiều so với các nước OECD khác. Việc chia sẻ của chính phủ cho GDĐH ở HQ là 16,7%, nhỏ hơn nhiều so với mức trung bình của các nước OECD (77%). Cũng như vậy trợ cấp của chính phủ cho khu vực tư nhân là rất nhỏ, có 0,7%. Mặc dù hỗ trợ tài chính yếu nhưng chính phủ sử dụng quyền điều khiển các trường ĐH rất mạnh.



Trong GD ĐH, chính phủ dựa chủ yếu vào tài chính tư nhân và không cố gắng làm cho các trường có chất lượng ngang nhau. Tuy nhiên chính phủ đã duy trì những nguyên tắc chặt chẽ về tất cả các khía cạnh của GD ĐH bao gồm số tiền phải trả học phí, số SV được phép tuyển, những chính sách nhân sự (để bạt, phục hồi chức vụ, tuổi nghỉ hưu...).

Cho đến trước năm 1995, Chính phủ HQ không chỉ duy trì những nguyên tắc nghiêm khắc đối với việc thành lập và hoạt động của các cơ sở GDĐH mà còn điều khiển số lượng SV của mỗi khoa trong các trường cũng như phương pháp lựa chọn SV. Từ năm 1995, Chính phủ đã bắt đầu nới lỏng những quy định đối với GD ĐH. Các trường ĐH tư nhân được phép điều chỉnh số lượng SV và trường cũng như phân phối SV trong phạm vi trường. Những nguyên tắc để thành lập trường mới được mở rộng. Cùng lúc này, chính phủ bắt đầu có sự phân biệt về tiền trợ cấp cho các trường dựa trên thực tế. Tóm lại, chính phủ đã thử đưa ra việc cạnh tranh, thị trường trong khu vực các trường ĐH và cao đẳng bằng cách làm cho chúng tự chủ và có khả năng cạnh tranh hơn.

3. Học bổng trong GD ĐH

Để tăng cơ hội tiếp cận GD ĐH cho SV nghèo, HQ có các chương trình học bổng cho SV để họ trả học phí, lệ phí và chi phí cho cuộc sống. Ở các trường ĐH công lập: số SV nhận học bổng chiếm 42,2% trong tổng số SV đăng kí, trong khi các cơ sở tư nhân chỉ có 35,3% SV được nhận học bổng trong số đăng kí. Nhưng tổng số học bổng được nhận so với tổng số học phí và chi phí SV phải đóng thì nhỏ hơn nhiều, chỉ có 19,1% đối với SV công lập và 14,1% với SV học ở trường tư (số liệu năm 2001).

Trong khi các chương trình học bổng còn hạn chế, SV nghèo không thể dễ dàng tiếp cận được với các chương trình này. Hệ thống học bổng thường không tập trung vào tình trạng tài chính của SV mà thường coi trọng năng lực học tập. Theo nghiên cứu về những tiêu chí cung cấp học bổng năm 1990, học bổng cấp cho SV có nhu cầu tài chính chỉ là 17,8% trong toàn bộ quỹ học bổng, và học bổng cấp cho SV học xuất sắc là 53,9%. Tuy nhiên trong số tầng lớp có thu nhập thấp nhất chỉ có 27% được hỗ trợ tài chính. Chính vì thế bên cạnh các chương trình học bổng, HQ còn có những chương trình cho SV vay tiền để học với sự hỗ trợ của chính phủ.

4. Những chương trình cho SV vay để học

Cơ sở luật pháp đối với các khoản cho SV vay được đặt ra đầu tiên trong Luật GD năm 1960. Hệ thống học bổng thực hiện theo luật trở thành thực tế cùng với những khoản cho SV vay từ năm 1961 và được củng cố tiếp tục từ năm 1962. Mục đích của nhà nước trong những khoản cho SV vay là để hỗ trợ tài chính cho các SV nghèo đã được tuyển vào các trường khu vực GD thứ ba, bao gồm cả SV học cao đẳng kỹ thuật và các SV học trung học nghề.

Có 6 chương trình cho SV vay sử dụng ngân sách của chính phủ, ngoài ra còn có các chương trình cho vay khác không phải của chính phủ

chẳng hạn như các công ty tư nhân cho người lao động của họ vay tiền để học.

Trong chừng mực nào đó, các chương trình đã được cải tiến và chương trình mới được thiết lập dựa trên một cơ sở vững chắc đã góp phần đạt được những mục tiêu ưu tiên quốc gia. Những mục tiêu đó bao gồm: đạt được phân bổ ngân sách GD có hiệu quả xã hội cao hơn; cải thiện công bằng xã hội tốt hơn thông qua tiếp cận GD khu vực thứ ba của những nhóm thiệt thòi; đạt được phục hồi chi phí GDĐH lớn hơn và chia sẻ chi phí để giảm áp lực lên ngân sách của chính phủ; và bảo đảm những nhu cầu về nguồn lực con người cho sự phát triển quốc gia. (Ziderman, 2002).

Logic kinh tế làm cơ sở cho việc thiết lập các chương trình cho SV vay dựa trên việc thừa nhận rằng người có trình độ GD ĐH sẽ có điều kiện kiếm được nhiều tiền hơn trong thị trường lao động, một hình thức đầu tư vốn con người. Những chương trình cho SV vay làm giảm gánh nặng chi phí cho GD của SV bằng cách tạo cho họ tri hoãn việc trả tiền cho đến khi họ có thể kiếm được nhiều tiền hơn số tiền mà do họ được học cao hơn mang lại. Nhìn chung, mục tiêu chính của những chương trình cho SV vay ở HQ là mang tính xã hội. Tuy nhiên, những mục tiêu cụ thể của mỗi chương trình là khác nhau; và những mục tiêu này chính là lí do chính phủ trợ cấp cho những chương trình cho SV vay.

Mục đích chính của những chương trình cho SV vay là tạo khả năng chia sẻ gánh nặng tài chính về học phí và những chi tiêu cơ bản với chính phủ thông qua việc trả tiền từ việc kiếm được thu nhập trong tương lai của họ. ưu tiên cho những SV thuộc những gia đình thất nghiệp, gia đình khó khăn về tài chính.

1) *Chương trình của Bộ GD và phát triển nguồn lực người (The Ministry of Education and Human Resources Development - MOE&HRD)*

Chương trình cho SV vay bắt đầu từ năm 1975, hoạt động mạnh mẽ từ năm 1985, và được mở rộng hơn sau thời kì khủng hoảng tiền tệ nước ngoài năm 1997. Bộ GD đã chi để hỗ trợ tiền lãi trong các khoản vay của SV nghèo trong toàn bộ khu vực GD ĐH và là hỗ trợ lớn nhất trong 6 chương trình cho SV vay được điều hành bởi chính phủ. Mục đích chương trình cho vay của MOE&HRD là nhằm vào SV nghèo, và tăng cường tiếp cận GD ĐH cho SV nghèo. Chương trình của MOE&HRD cho SV mới vào học cũng như những SV đang học vay với tỉ lệ lãi suất thấp thông qua các ngân hàng thương mại, và họ phải trả lại tiền sau khi tốt nghiệp. Năm 2000, có 3.363.549 SV được vay. Quy mô khoản vay cho SV của chương trình này tăng hàng năm và đạt đến 454.700 triệu won năm 2000. Tổng số người vay của chương trình là 215.000 người, chiếm 6,4% tổng số SV học GD ĐH.

2) *Chương trình của Tổ chức trợ cấp cho giáo viên HQ (Korea Teachers' Pension - KTP)* bắt đầu cho vay từ năm 1967. Chương trình này nhằm vào đối tượng là giáo viên và con em họ, những SV mới vào hoặc đã được học tại các trường trong nước. Khoản được vay là lệ phí đăng kí bao gồm lệ phí đầu vào, học phí và những khoản tiền đóng thêm khác, trong những trường hợp SV được miễn phần nào hoặc được học bổng thì sẽ cần đổi lại



số tiền. Lãi suất phải trả bằng 0 và thời hạn phải trả là 3 năm sau khi tốt nghiệp trong trường hợp học 4 năm và 2 năm trong trường hợp học 2 năm. Những người vay phải trả tiền theo tháng. Tổng số tiền SV vay là 55.700 triệu won năm 2000, và số SV vay là 27.521 người, chiếm 0.82 % trong tổng số SV trong GD ĐH.

3) Chương trình của Tổ chức trợ cấp cho công chức chính phủ (Government Employees Pension Corporation (GEPC)) cũng cung cấp các khoản vay cho SV từ năm 1976, mục tiêu cho đối tượng là công chức chính phủ và con em họ. Chương trình này hoạt động đến năm 1999 và bị gián đoạn tạm thời sau đó lại tiếp tục được hỗ trợ từ chính phủ trung ương và địa phương. Số lượng cho vay tăng lên hàng năm. Năm 2000, số này lên tới 391.500 triệu won, và 2.872.859 triệu won nếu tính tổng thể từ năm 1981. Số người nhận khoản vay từ GEPC là 201.151 người vào năm 2000, chiếm khoảng 6% trong tổng số SV trong GD ĐH.

4) Chương trình của Tổ chức phúc lợi người lao động HQ (Korea Labour Welfare Corporation - KLWC) đã đưa ra những khoản cho vay và học bổng cho gia đình người lao động là nạn nhân do tai nạn công nghiệp được chứng nhận từ năm 1987. Một người được tuyển vào trường cao đẳng hoặc ĐH và là con em của những gia đình có người bị tai nạn công nghiệp được hưởng tiền trợ cấp hàng năm và thường tất từ hạng 1-9 có thể được vay. Số tiền vay đủ để trả chi phí cho việc học với lãi suất thấp và thời hạn hoàn trả lại tiền dài. Số tiền SV vay lên đến 1.486 triệu won năm 2000 và tổng số cho vay là 4.979 triệu won. Số người nhận vay là 855 năm 2000, chiếm khoảng 0.1% trong tổng số SV học GD ĐH.

5) Chương trình của Bộ lao động (Ministry of Labour - MOL) đã cung cấp các khoản vay cho SV là người lao động từ năm 1995. Mục tiêu của chương trình vay này là đảm bảo nguồn con người đã thuê làm việc trong các công ty. Những người lao động mới hoặc những người được tuyển vào các trường cao đẳng kỹ thuật 2 năm hoặc 4 năm có đủ điều kiện được làm đơn xin vay của MOL. Ưu tiên cho những người lao động trong các nhà máy công nghiệp, những doanh nghiệp vừa và nhỏ, những khoa kỹ thuật và khoa học tự nhiên trong các trường ĐH. Những ứng viên có thể làm đơn vay theo mỗi học kỳ và được vay tổng số tiền bằng số tiền đăng kí, tiền thi đầu vào, tiền học phí và tiền đóng góp khác cho các tổ chức trường học. Tỷ lệ lãi suất của chương trình này rất thấp (lãi suất hàng năm là 1%) và chính phủ đảm bảo cho bất kỳ sự mất mát nào của các ngân hàng, trả tiền nếu bị vỡ nợ và trả tiền cho việc quản lý công việc cho vay. Để khuyến khích những người nhận tiền vay để học, chính phủ đã hủy bỏ hệ thống người bảo lãnh vào năm 2002. Tổng số tiền SV vay tăng lên hàng năm và đạt đến 34.600 triệu won năm 2000, tổng cộng tất cả là 137.400 triệu won. Số người nhận vay của chương trình là 18.590 SV năm 2000, chiếm vào khoảng 0.6% tổng số SV trong GD ĐH.

6) Chương trình của tổ chức nghiên cứu HQ (Korea Research Foundation - KRF) cũng cung cấp những khoản vay hỗ trợ từ năm 1999. Những chương trình KRF có mục đích cho SV nghèo nhưng cho vay dựa trên thành tích học tập, chỉ

cho vay khi SV có kết quả học tập xuất sắc. KRF là tổ chức được chính phủ cấp quỹ, tổ chức này được thành lập để nâng cao vị trí nghiên cứu học thuật trong nghiên cứu của HQ. Quỹ được hỗ trợ kinh phí để nghiên cứu học thuật, cung cấp những cơ hội cho các học giả mới, và hỗ trợ cho các hoạt động học thuật khác. Người vay tiền cần có đủ 2 điều kiện trong cùng một thời gian: Thứ nhất, họ ở trong số những SV các trường cao đẳng, ĐH và sư phạm được xếp hàng trường trường đó xác nhận là không đủ khả năng đóng tiền cho chi phí tham dự; Thứ hai, SV mới phải ở trong số 50% số SV đạt kết quả mức cao trong tổng số SV đầu vào và SV đã được tuyển cũng phải nằm trong số 50% SV có kết quả cao trên tổng số HS. Thời kì tính tiền phải trả bắt đầu từ năm sau khi tốt nghiệp. Số tiền trung bình được vay của một người là 2.115.000 won năm 2000. Quy mô của khoản cho HS vay hàng năm đều tăng, khoảng 92.000 triệu won vào năm 2000 và tổng số là 398.000 triệu won trong 10 năm qua. Số người nhận vay là 5.132 người vào năm 2000, chiếm khoảng 0,15% tổng số SV thuộc GD ĐH.

Nhìn chung, những chương trình cho SV vay ở HQ được nhà nước trợ cấp lớn, và những chương trình này vẫn chưa được dùng để hỗ trợ phục hồi chi phí cho GD ĐH. Những người vay chỉ phải trả lãi ít hoặc không phải trả lãi. Những trợ cấp như thế có thể ban đầu là cần thiết, giúp những gia đình khó khăn, SV tốt nghiệp không có việc làm và những nhóm thiệt thòi khác yên tâm học tập.

Có thể nói rằng GD ĐH ở HQ dựa chủ yếu vào tư nhân, kinh phí khu vực tư nhân chiếm 2/3 tổng kinh phí cho GD ĐH. Tuy nhiên ở HQ các cơ sở GD ĐH tư vẫn còn gặp khó khăn vì chỉ dựa chủ yếu vào học phí và lệ phí do SV đóng. Mặc dù vậy GD ĐH ở HQ vẫn phát triển rất mạnh mẽ trong những năm gần đây có lẽ là vì nó đáp ứng được nhu cầu học tập của mọi người dân và khuyến khích họ đóng góp cho GDDH. Các cơ sở GD ĐH quốc gia (công lập) nhìn chung vẫn được chính phủ hỗ trợ phần lớn tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anna Kim Young Lee (2003). *Student loans schemes in the Republic of Korea: review and recommendations*. UNESCO Bangkok. International Institute for Educational Planning
2. Sunwoong Kim and Ju-Ho Lee (2004), *Changing Facets of Korean Higher Education: Market Competition and the Role of the State*. University of Wisconsin - Milwaukee, USA and KDI School of Public Policy and Management Seoul, Korea.
3. South Korea - Administration, Finance, & Educational Research (2007). (Internet)
 - 1 *Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997
 - 2 *Vấn dụng quan điểm hệ thống trong quản lý kinh tế*, NXB KHKT, Hà Nội, 1987.
 - 3 *Vấn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước*, NXB Tài chính, Hà Nội, 1997.

SUMMARY

The article presents finance for higher education in South Korea and characteristics of its higher education as well as scholarship programs for students.